

Số: **4922**/BGDĐT-NGCBQLGD
V/v trao đổi một số vấn đề liên quan
về biên chế giáo viên

Hà Nội, ngày **29** tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Hiện nay, theo báo cáo của các địa phương và số liệu thống kê đội ngũ giáo viên trong cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục (tính đến thời điểm tháng 9/2019), nhiều địa phương do tăng dân số và phát triển nhanh các khu công nghiệp nên thiếu nhiều giáo viên mầm non, phổ thông so với định mức quy định. Các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp như: dồn dịch trường, lớp; bố trí, sắp xếp, điều chuyển giáo viên..., nhưng tình trạng thiếu giáo viên vẫn không thể khắc phục, nhất là trong bối cảnh các địa phương vừa phải giải quyết bài toán thiếu giáo viên lại vừa phải thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

Để bảo đảm chất lượng giáo dục ở những cơ sở giáo dục thiếu giáo viên, các địa phương mong muốn và đề xuất tiếp tục được hợp đồng lao động đối với giáo viên mầm non, phổ thông. Tuy nhiên, việc hợp đồng lao động chuyên môn đối với viên chức nói chung (đối với giáo viên nói riêng) đang gặp khó khăn do quy định không thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với “*Những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên*” tại Nghị định số 161/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Bên cạnh đó, hiện nay, giáo viên mầm non vẫn đang thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 5/1/2018 của Chính phủ (Nghị định 06) quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non (Đối tượng được hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 06 là “*Giáo viên mầm non (bao gồm cả phó hiệu trưởng) làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong định mức giáo viên được cấp có thẩm quyền phê duyệt ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập*”. Đồng thời Nghị định 06 đã hướng dẫn các đối tượng nêu trên “*nếu đủ tiêu chuẩn chức danh giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) trở lên thì được ký hợp đồng lao động, xếp lương ở chức danh giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) theo bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ*”).

Vì vậy, nhằm tháo gỡ khó khăn của các địa phương trong thực hiện biên chế đối với giáo viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Bộ Nội vụ nghiên cứu, giải quyết theo thẩm quyền và tham mưu Chính phủ:

1. Bổ sung biên chế đối với những địa phương còn thiếu giáo viên theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời quán triệt tinh thần chỉ đạo của Chính phủ “có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp”.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ưu tiên biên chế đã được giao của địa phương (chưa thực hiện tuyển dụng) để tuyển dụng giáo viên theo đúng định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Không thực hiện tinh giản biên chế đối với giáo viên mầm non trong 03 năm 2019-2021 để có đủ giáo viên tối thiểu giảng dạy trong bối cảnh cấp học này đang thiếu nhiều giáo viên.

4. Với những địa phương chưa thể bố trí đủ biên chế giáo viên theo định mức quy định, để xử lý kịp thời tình trạng thiếu giáo viên ở các cấp học hiện nay, trước mắt đề nghị Chính phủ cho phép thực hiện hợp đồng lao động giáo viên trong các trường hợp sau:

- Hợp đồng lao động giáo viên còn thiếu so với định mức quy định trong trường hợp nguồn ngân sách địa phương có thể hỗ trợ kinh phí để trả lương cho giáo viên hợp đồng.

- Hợp đồng lao động giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 5/1/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

- Hợp đồng lao động giáo viên nếu thiếu giáo viên do có giáo viên nghỉ thai sản, giáo viên nghỉ ốm, đau, tai nạn dài hạn hoặc giáo viên nghỉ hưu nhưng chưa kịp tuyển dụng giáo viên thay thế.

- Hợp đồng lao động giáo viên dạy buổi thứ 2 trong ngày đối với những cơ sở giáo dục ở những vùng thuận lợi (khu đô thị, thành phố, thị xã) có điều kiện và khả năng xã hội hóa, có tổ chức dạy 2 buổi/ngày nhưng chưa bố trí đủ định mức giáo viên theo quy định. Kinh phí hợp đồng giáo viên dạy buổi 2 do cha, mẹ học sinh đóng góp.

- Hợp đồng lao động giáo viên đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thí điểm thực hiện cơ chế thu học phí để tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và chi lương cho giáo viên.

** Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi kèm công văn này tổng hợp số lượng giáo viên mầm non, phổ thông còn thiếu của 63 tỉnh, thành phố.*

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh/TP (để p/h);
- Lưu: VT, NGCBQLGD.

BỘ TRƯỞNG



Phùng Xuân Nhạ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN MÀM NON THIẾU THEO ĐỊNH MỨC

(Kèm theo Công văn số: 4082/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 29 tháng 10 năm 2019)

STT	Địa phương	Số trẻ		Nhóm/Lớp		GV hiện có		GV cần có theo định mức		Số biên chế được giao bổ sung	Số giáo viên còn thiếu
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo		
	Toàn Quốc	524.082	3.686.112	22.809	121.243	41.438	215.492	54.391	267.694	20.300	45.242
1	Quảng Ninh	9.668	52.995	468	1.882	46	4.595	999	3.852		210
2	Hải Phòng	12.231	79.863	470	2.536	1.062	5.251	1.264	5.838		789
3	Hưng Yên	12.234	58.585	619	2.016	923	2.698	1.256	4.325		1.960
4	Nam Định	21.990	88.431	885	2.748	1.756	4.755	2.286	6.532		2.307
5	Ninh Bình	14.316	50.345	574	1.508	1.168	2.989	1.490	3.735		1.068
6	Hà Giang	13.936	61.172	853	2.555	1.145	3.563	1.446	4.458		1.196
7	Cao Bằng	3.994	29.575	207	1.307	368	2.023	412	2.137		158
8	Bắc Kạn	3.127	18.233	181	858	262	1.193	322	1.360		227
9	Tuyên Quang	8.331	49.183	423	1.709	709	3.124	846	3.604		617
10	Lào Cai	6.424	46.599	260	1.842	385	3.317	660	3.406		364
11	Yên Bái	6.575	47.257	265	1.479	557	2.903	685	3.444		669
12	Lạng Sơn	10.943	42.269	454	1.575	920	3.147	1.118	3.113		164
13	Phú Thọ	12.258	80.785	541	2.799	1.174	5.713	1.269	5.987		369
14	Điện Biên	13.346	45.197	557	1.752	818	2.453	1.366	3.346		1.441
15	Lai Châu	4.164	36.622	209	1.482	349	2.423	432	2.634		294
16	Sơn La	9.943	82.583	459	3.006	724	4.107	1.019	5.981		2.169
17	Hòa Bình	13.210	47.725	689	1.777	1.510	3.781	1.372	3.537		5
18	Nghệ An	25.492	175.114	1.013	5.329	1.869	8.771	2.607	12.876		4.843
19	Hà Tĩnh	9.993	71.506	415	2.243	703	3.752	1.025	5.318		1.888
20	Quảng Bình	7.643	50.817	333	1.717	648	3.327	785	3.767		577
21	Quảng Trị	3.109	26.121	179	1.003	30	1.772	323	1.910		431
22	Thừa Thiên Huế	10.665	45.686	426	1.468	920	2.980	1.130	3.361		591
23	Quảng Nam	998	56.224	42	2.055	83	3.516	110	4.037		548
24	Quảng Ngãi	4.145	41.943	172	1.471	336	2.407	428	2.986		671
25	Bình Định	2.048	45.640	79	1.540	146	2.279	216	3.147		938
26	Phú Yên	902	22.493	44	815	89	1.182	102	1.506		337
27	Khánh Hòa	5.106	36.499	200	1.174	428	2.050	543	2.603		668
28	Ninh Thuận	318	15.565	14	539	27	894	34	1.060		173

STT	Địa phương	Số trẻ		Nhóm/Lớp		GV hiện có		GV cần có theo định mức			Số biên chế được giao bổ sung	Số giáo viên còn thiếu
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo			
29	Bình Thuận	1.760	42.288	71	1.344	163	2.712	191	3.004		320	
30	Bình Phước	1.871	36.532	89	1.215	187	2.450	196	2.592		151	
31	Bến Tre	2.327	37.263	88	1.158	189	1.916	242	2.615		752	
32	Trà Vinh	609	33.342	27	1.157	53	1.567	64	2.355		799	
33	Vĩnh Long	2.524	34.320	110	1.171	202	2.224	258	2.437		269	
34	Đồng Tháp	5.377	51.576	197	1.716	372	2.772	560	3.631		1.047	
35	An Giang	1.611	48.750	69	1.558	151	2.157	168	3.304		1.164	
36	Kiên Giang	946	38.193	39	1.321	70	1.873	100	2.582		739	
37	Cần Thơ	5.079	33.974	195	1.134	434	2.173	543	2.442		378	
38	Hậu Giang	2.114	25.597	104	792	120	1.101	220	1.807		806	
39	Sóc Trăng	2.020	40.581	100	1.334	143	2.092	209	2.859		833	
40	Bạc Liêu	910	22.915	38	751	73	1.367	97	1.585		242	
41	Cà Mau	953	29.858	52	1.064	76	1.660	100	2.063		427	
42	Hà Nội	57.347	341.731	2.030	9.523	5.221	23.420	5.849	25.188		2.396	
43	Vĩnh Phúc	8.342	63.866	374	2.151	681	2.811	852	4.733		2.093	
44	Bắc Ninh	12.652	71.650	527	2.177	875	3.664	1.282	5.315		1.822	
45	Hải Dương	22.567	97.011	975	3.167	1.715	5.262	2.335	7.195		2.553	
46	Thái Bình	25.403	81.314	1.042	2.447	1.531	3.912	2.727	6.061		2.647	
47	Hà Nam	11.173	43.791	406	1.322	743	2.194	1.133	3.262		982	
48	Thái Nguyên	12.226	67.363	503	2.117	929	3.828	1.241	4.995		332	
49	Bắc Giang	3.172	106.595	167	3.500	189	6.259	328	7.924		1.147	
50	Thanh Hóa	31.548	183.782	1.942	6.422	2.487	10.139	3.279	13.544		1.082	
51	Đà Nẵng	3.270	22.614	142	764	329	1.593	346	1.651		75	
52	Tây Ninh	1.425	31.625	61	931	112	1.640	145	2.215		225	
53	Bình Dương	3.181	38.333	121	1.130	270	2.348	323	2.753		346	
54	Đồng Nai	10.195	63.411	420	2.073	933	4.377	1.073	4.656		284	
55	Vũng Tàu	5.136	28.768	217	957	446	1.903	542	2.109		186	
56	Hồ Chí Minh	25.883	138.076	970	3.983	2.264	8.157	2.829	10.080		2.488	
57	Long An	1.091	41.255	53	1.372	103	2.647	117	2.864		159	
58	Tiền Giang	2.348	47.414	91	1.388	186	2.227	247	3.326		214	
59	Kon Tum	2.062	31.059	106	1.197	135	1.431	217	2.199		46	
60	Gia Lai	2.965	63.450	149	2.159	318	2.599	317	4.381		580	
61	Đắk Lắk	3.463	70.645	157	2.275	292	3.987	364	4.996		193	
62	Đắk Nông	934	27.832	42	917	83	1.361	96	1.982		634	
63	Lâm Đồng	2.489	44.311	104	1.371	208	2.704	256	3.129		271	

✓

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN TIỂU HỌC THIẾU THEO ĐỊNH MỨC

(Kèm theo Công văn số: **4922**/BGDĐT-NGCBQLGD ngày **29** tháng **10** năm 2019)

STT	Địa phương	Lớp	GV hiện có	GV cần có theo định mức	Giáo viên thừa thiếu	
					Thừa	Thiếu
	Toàn Quốc	275.934	374.289	386.737	6.356	18.806
	ĐB Sông Hồng	55.286	70.969	79.741	280	9.053
1	Hà Nội	16.765	21.192	24.780		3.588
2	Vĩnh Phúc	3.419	4.330	5.105		775
3	Bắc Ninh	3.257	4.578	4.876		298
4	Quảng Ninh	4.256	4.758	5.765		1.007
5	Hải Dương	5.310	6.085	7.948		1.863
6	Hải Phòng	5.008	6.354	7.035		681
7	Hưng Yên	3.260	4.117	4.158		41
8	Thái Bình	4.367	5.991	5.711	280	
9	Hà Nam	2.281	3.026	3.388		362
10	Nam Định	4.827	6.867	7.241		374
11	Ninh Bình	2.536	3.671	3.735		64
	Miền núi phía Bắc	49.821	68.901	70.169	836	2.106
12	Hà Giang	4.587	6.239	6.301		62
13	Cao Bằng	2.801	3.995	4.022		27
14	Bắc Kạn	1.441	1.975	2.093		118
15	Tuyên Quang	3.187	3.652	3.897		245
16	Lào Cai	3.720	5.519	5.573		54
17	Yên Bái	2.685	3.889	3.805	84	
18	Thái Nguyên	3.772	5.093	5.584		491
19	Lạng Sơn	3.280	4.760	4.878		118
20	Bắc Giang	5.316	7.444	7.496		52
21	Phú Thọ	4.565	6.057	6.807		750
22	Điện Biên	2.897	4.384	4.314	70	
23	Lai Châu	2.579	3.826	3.842		16
24	Sơn La	5.759	7.211	7.384		173
25	Hòa Bình	3.232	4.857	4.175	682	
	Bắc Trung Bộ	60.410	81.669	84.615	984	3.929
26	Thanh Hóa	10.351	13.081	13.725		644
27	Nghệ An	9.873	12.626	13.908		1.282
28	Hà Tĩnh	3.829	5.330	5.644		314
29	Quảng Bình	3.016	4.261	4.501		240
30	Quảng Trị	2.302	3.321	2.762	559	
31	Thừa Thiên Huế	3.244	4.876	4.769	107	
32	Đà Nẵng	2.583	3.668	3.857		189
33	Quảng Nam	4.714	6.364	6.881		517
34	Quảng Ngãi	3.737	4.924	5.150		226
35	Bình Định	4.341	6.003	6.066		63
36	Phú Yên	2.856	3.996	3.678	318	
37	Khánh Hòa	3.369	4.864	4.991		127
38	Ninh Thuận	2.115	2.778	2.913		135

STT	Địa phương	Lớp	GV hiện có	GV cần có theo định mức	Giáo viên thừa thiếu	
					Thừa	Thiếu
39	Bình Thuận	4.080	5.577	5.769		192
	Tây Nguyên	21.782	28.835	29.567	80	813
40	Kon Tum	2.528	3.245	3.481		236
41	Gia Lai	5.793	6.986	7.260		274
42	Đắk Lắk	6.934	9.528	9.826		298
43	Đắk Nông	2.358	3.300	3.220	80	
44	Lâm Đồng	4.169	5.776	5.781		5
	Đông Nam Bộ	37.100	49.334	51.679	270	2.615
45	Bình Phước	3.540	5.005	4.882	123	
46	Tây Ninh	3.242	4.799	4.660	139	
47	Bình Dương	4.489	6.005	6.213		208
48	Đồng Nai	7.678	10.079	10.071	8	
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.136	4.394	4.549		155
50	Hồ Chí Minh	15.015	19.052	21.304		2.252
	ĐB Sông Cửu Long	51.535	74.581	70.966	3.906	290
51	Long An	4.312	6.178	6.266		88
52	Tiền Giang	4.174	5.935	5.938		3
53	Bến Tre	3.278	4.926	4.665	261	
54	Trà Vinh	3.218	5.027	4.209	818	
55	Vĩnh Long	2.784	4.195	4.021	174	
56	Đồng Tháp	5.219	7.176	6.964	212	
57	An Giang	6.487	8.907	8.373	534	
58	Kiên Giang	6.071	8.945	8.382	563	
59	Cần Thơ	3.118	4.533	4.498	35	
60	Hậu Giang	2.496	3.491	3.237	254	
61	Sóc Trăng	4.127	6.311	5.709	602	
62	Bạc Liêu	2.431	3.212	3.411		199
63	Cà Mau	3.820	5.745	5.292	453	

A

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN THCS THIẾU THEO ĐỊNH MỨC

(Kèm theo Công văn số: 4922/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 29 tháng 10 năm 2019)

STT	Địa phương	Lớp	GV hiện có	GV cần có theo định mức	Giáo viên thừa thiếu	
					Thừa	Thiếu
	Toàn Quốc	149.633	282.164	286.645	7.290	11.776
	ĐB Sông Hồng	32.607	57.208	62.003	971	5.765
1	Hà Nội	10.712	17.058	20.355		3.297
2	Vĩnh Phúc	1.827	3.445	3.482		37
3	Bắc Ninh	1.978	3.983	3.758	225	
4	Quảng Ninh	2.079	2.940	3.984		1.044
5	Hải Dương	2.909	4.824	5.527		703
6	Hải Phòng	2.746	4.915	5.217		302
7	Hưng Yên	1.898	3.589	3.606		17
8	Thái Bình	2.783	4.995	5.288		293
9	Hà Nam	1.273	2.347	2.419		72
10	Nam Định	2.899	5.944	5.508	436	
11	Ninh Bình	1.503	3.168	2.858	310	
	Miền núi phía Bắc	23.862	47.584	46.810	1.579	806
12	Hà Giang	1.780	3.750	3.640	110	
13	Cao Bằng	1.144	2.319	2.278	41	
14	Bắc Kạn	634	1.183	1.249		66
15	Tuyên Quang	1.375	2.454	2.671		217
16	Lào Cai	1.635	3.291	3.313		22
17	Yên Bái	1.540	2.929	3.045		116
18	Thái Nguyên	1.927	3.539	3.690		151
19	Lạng Sơn	1.602	3.423	3.165	258	
20	Bắc Giang	3.042	6.215	5.800	415	
21	Phú Thọ	2.500	5.168	4.763	405	
22	Điện Biên	1.365	2.794	2.787	7	
23	Lai Châu	1.091	2.128	2.215		87
24	Sơn La	2.477	4.684	4.831		147
25	Hòa Bình	1.750	3.707	3.364	343	
	Bắc Trung Bộ	33.821	66.919	64.756	2.682	521
26	Thanh Hóa	5.495	10.734	10.522	212	
27	Nghệ An	5.043	10.719	9.719	1.000	
28	Hà Tĩnh	2.367	4.880	4.501	379	
29	Quảng Bình	1.608	3.073	3.080		7
30	Quảng Trị	1.292	2.460	2.474		14
31	Thừa Thiên Huế	1.961	3.865	3.733	132	
32	Đà Nẵng	1.517	2.860	2.883		23
33	Quảng Nam	2.529	5.262	4.883	379	
34	Quảng Ngãi	2.222	4.463	4.279	184	
35	Bình Định	2.648	4.879	5.060		181
36	Phú Yên	1.671	3.586	3.190	396	

STT	Địa phương	Lớp	GV hiện có	GV cần có theo định mức	Giáo viên thừa thiếu	
					Thừa	Thiếu
37	Khánh Hòa	2.180	3.970	4.150		180
38	Ninh Thuận	1.017	1.909	1.958		49
39	Bình Thuận	2.271	4.259	4.326		67
	Tây Nguyên	10.986	20.817	21.082	299	563
40	Kon Tum	1.197	2.479	2.352	127	
41	Gia Lai	2.591	4.636	4.986		350
42	Đắk Lắk	3.553	6.942	6.781	161	
43	Đắk Nông	1.167	2.240	2.229	11	
44	Lâm Đồng	2.478	4.520	4.733		213
	Đông Nam Bộ	21.667	38.182	41.218	263	3.300
45	Bình Phước	1.884	3.744	3.602	142	
46	Tây Ninh	1.652	3.260	3.139	121	
47	Bình Dương	2.445	4.218	4.646		428
48	Đồng Nai	4.163	7.536	7.915		379
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.023	3.493	3.855		362
50	Hồ Chí Minh	9.500	15.931	18.062		2.131
	ĐB Sông Cửu Long	26.690	51.454	50.776	1.496	821
51	Long An	2.375	4.301	4.513		212
52	Tiền Giang	2.461	4.587	4.676		89
53	Bến Tre	2.011	4.108	3.822	286	
54	Trà Vinh	1.576	3.480	3.011	469	
55	Vĩnh Long	1.694	3.302	3.219	83	
56	Đồng Tháp	2.539	4.668	4.827		159
57	An Giang	3.461	6.674	6.586	88	
58	Kiên Giang	2.715	5.325	5.171	154	
59	Cần Thơ	1.740	3.093	3.308		215
60	Hậu Giang	1.204	2.146	2.288		142
61	Sóc Trăng	1.934	4.046	3.693	353	
62	Bạc Liêu	1.204	2.284	2.288		4
63	Cà Mau	1.776	3.440	3.377	63	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN THPT THIẾU THEO ĐỊNH MỨC

(Kèm theo Công văn số ~~4922~~ /BGDDT-NGCBQLGD ngày 29 tháng 10 năm 2019)

STT	Địa phương	Lớp	GV hiện có	GV cần có theo định mức	Giáo viên thừa thiếu	
					Thừa	Thiếu
	Toàn Quốc	60.776	129.079	138.901	742	10.505
	ĐB Sông Hồng	12.932	26.111	29.591	108	3.587
1	Hà Nội	4.218	8.001	9.659		1.658
2	Quảng Ninh	710	1.300	1.630		330
3	Vĩnh Phúc	767	1.866	1.758	108	
4	Bắc Ninh	833	1.761	1.905		144
5	Hải Dương	1.083	2.158	2.467		309
6	Hải Phòng	1.107	2.324	2.533		209
7	Hưng Yên	721	1.537	1.648		111
8	Thái Bình	1.059	1.776	2.416		640
9	Hà Nam	552	1.239	1.265		26
10	Nam Định	1.220	2.648	2.786		138
11	Ninh Bình	662	1.501	1.523		22
	Miền núi phía Bắc	8.406	18.717	19.322	4	608
12	Hà Giang	498	1.079	1.147		68
13	Cao Bằng	377	829	865		36
14	Bắc Kạn	210	474	491		17
15	Tuyên Quang	622	1.350	1.423		73
16	Lào Cai	542	1.154	1.253		99
17	Điện Biên	514	1.189	1.192		3
18	Lai Châu	295	676	691		15
19	Sơn La	745	1.636	1.710		74
20	Yên Bái	472	1.044	1.086		42
21	Hòa Bình	707	1.568	1.635		67
22	Thái Nguyên	840	1.857	1.922		65
23	Lạng Sơn	644	1.438	1.476		38
24	Bắc Giang	1.122	2.545	2.556		11
25	Phú Thọ	818	1.878	1.874	4	
	Bắc Trung Bộ	15.411	33.077	35.141	61	2.067
26	Thanh Hóa	2.382	4.907	5.392		485
27	Nghệ An	2.219	4.860	5.061		201
28	Hà Tĩnh	1.176	2.565	2.672		107
29	Quảng Bình	776	1.673	1.775		102
30	Quảng Trị	669	1.424	1.529		105
31	Thừa Thiên Huế	996	2.222	2.281		
32	Đà Nẵng	734	1.637	1.680		43
33	Quảng Nam	1.309	2.595	2.992		397
34	Quảng Ngãi	930	2.155	2.126	29	
35	Bình Định	1.299	2.437	2.964		527

STT	Địa phương	Lớp	GV hiện có	GV cần có theo định mức	Giáo viên thừa thiếu	
					Thừa	Thiếu
36	Phú Yên	743	1.676	1.696		20
37	Khánh Hòa	854	1.900	1.942		42
38	Ninh Thuận	430	952	990		38
39	Bình Thuận	894	2.074	2.042	32	
	Tây Nguyên	4.564	10.020	10.419	101	500
40	Kon Tum	404	1.018	921	97	
41	Gia Lai	952	2.074	2.179		105
42	Đắk Lắk	1.518	3.230	3.447		217
43	Đắk Nông	525	1.210	1.206	4	
44	Lâm Đồng	1.165	2.488	2.666		178
	Đông Nam Bộ	8.766	18.390	20.001	33	1.644
45	Bình Phước	851	1.992	1.959	33	
46	Tây Ninh	662	1.346	1.513		167
47	Bình Dương	736	1.611	1.684		73
48	Đồng Nai	1.402	2.908	3.189		281
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	899	1.905	2.053		148
50	Hồ Chí Minh	4.216	8.628	9.603		975
	ĐB Sông Cửu Long	10.697	22.764	24.427	435	2.099
51	Long An	994	2.080	2.259		179
52	Tiền Giang	1.038	1.759	2.358		599
53	Bến Tre	789	1.596	1.796		200
54	Trà Vinh	644	1.706	1.476	230	
55	Vĩnh Long	861	2.002	1.961	41	
56	Đồng Tháp	1.071	2.409	2.453		44
57	An Giang	1.219	2.705	2.809		104
58	Kiên Giang	918	2.021	2.094		73
59	Cần Thơ	796	1.415	1.818		403
60	Hậu Giang	477	989	1.094		105
61	Sóc Trăng	709	1.788	1.624	164	
62	Bạc Liêu	410	787	924		137
63	Cà Mau	771	1.507	1.762		255